

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU
PETROLIMEX
Mã số: 01341003

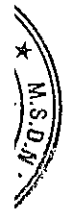
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2020

Báo cáo gồm:

Báo cáo kết quả kinh doanh
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Hà Nội, tháng 04 năm 2020



<u>NỘI DUNG</u>	
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
	2-3
	4
	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
	5-6
	THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ
	7-40
<u>TRANG</u>	

MỤC LỤC

11.07.2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

Mẫu số: B02/CTD

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/03/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		241,320	241,160
II	Tiền gửi tại NHNN		635,966	1,173,321
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		3,100,741	1,861,844
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3,100,741	1,861,844
2	Cho vay các TCTD khác		1,861,844	1,861,844
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác		-	6,369
VI	Cho vay khách hàng		23,071,537	23,441,675
	Cho vay khách hàng		23,071,537	23,441,675
1	Cho vay khách hàng		23,071,537	23,441,675
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(255,039)	2,636
VII	Hoạt động mua bán nợ		2,636	2,636
	Mua nợ		2,636	2,636
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư		2,741,361	3,248,181
	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,741,361	3,248,181
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,741,361	3,248,181
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(773,726)	1,373,767
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		1,373,767	1,373,767
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		488	488
	Góp vốn, đầu tư dài hạn		488	488
1	Dầu tư dài hạn khác		488	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		168,045	170,275
	Tài sản cố định hữu hình		168,045	170,275
1	Tài sản cố định hữu hình		168,045	170,275
a	Nguyên giá TSCĐ		143,531	145,439
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(214,338)	(209,625)
2	Tài sản cố định vô hình		24,514	24,836
a	Nguyên giá TSCĐ		80,402	80,402
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(55,887)	(55,565)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
XI	Tài sản cố khác		1,411,438	1,428,136
1	Tài sản cố khác		1,411,438	1,428,136
V.14	Tài sản cố khác		1,411,438	1,428,136
V.14.2	Các khoản lãi, phí phải thu		491,376	503,529
V.22.1	Tài sản thuê TNDN hoàn lại		719,440	724,795
V.14	Tài sản cố khác		200,621	199,811
V.15	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
	Tổng tài sản có		31,373,531	31,574,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số: B02/TCTD

31/03/2020 31/12/2019

1,900,003 1,100,003
800,003 800,003
800,003 800,003
- 800,000
26,189,241 25,388,098

V.16 -
V.17 800,003
V.18 26,189,241
V.05 20,359
V.19 -
V.20 -
V.22 543,107
482,585 434,580
60,522 90,991
V.21 -
V.21 27,552,710
3,820,821 3,760,412
3,000,000 3,000,000
3,000,000 3,000,000
242,343 242,343
(96)
578,575 518,069

V.23 27,552,710
3,820,821 3,760,412
3,000,000 3,000,000
3,000,000 3,000,000
242,343 242,343
(96)
578,575 518,069

31,373,531 31,574,084
31,03/2020 31/12/2019

VIII.39 5,351,638 5,404,953
16,618 17,118
2,491,021 2,877,258
873 2,085
876 2,093
2,489,273 2,873,080
457,774 186,341
2,386,225 2,324,236
765,638 1,046,367
765,638 1,046,367

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

STT	CHỈ TIÊU
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác
1	Tiền gửi của các TCTD khác
2	Vay các TCTD khác
III	Tiền gửi của khách hàng
III	Tiền gửi của khách hàng
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
VI	Phải hành giấy tờ có giá
VII	Các khoản nợ khác
1	Các khoản lãi, phí phải trả
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả
3	Các khoản phải trả và công nợ khác
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)
VIII	Vốn và các quỹ
1	Vốn của TCTD
a	Vốn điều lệ
2	Quỹ của TCTD
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lợi tức kế
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	

1	Nghĩa vụ tiềm ẩn
1	Bảo lãnh vay vốn
2	Cam kết giao dịch hối đoái
	Cam kết mua ngoại tệ
	Cam kết bán ngoại tệ
	Cam kết giao dịch hoán đổi
3	Cam kết cho vay không hủy ngang
4	Cam kết trong nghiệp vụ LLC
5	Bảo lãnh khác
II	Các cam kết đưa ra
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng
2	Cam kết khác

LẬP BẢNG

Hoàng Tô Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mẫu số: B03/CTD
ĐV tính: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	01/01/2020 đến 31/03/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
-----	----------	-------------	---------------------------	---------------------------

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	578,539	2,258,057
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	385,445	1,402,632
1	Thu nhập lãi thuần		193,094	855,425
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15,006	76,208
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		9,533	43,749
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VI.26)	5,473	32,459
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoài hối	(VI.27)	10,050	50,644
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VI.28)	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán dài hạn	(VI.29)	36,325	7,104
5	Thu nhập từ hoạt động khác		10,409	428,115
6	Chi phí hoạt động khác		1,497	190,797
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VI.31)	8,912	237,318
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VI.30)	-	14,400
VIII	Chi phí hoạt động	(VI.32)	164,123	561,665
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		89,731	635,684
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14,099	546,034
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		75,632	89,649
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		15,126	15,029
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(VI.33)	15,126	15,029
XIII	Lợi nhuận sau thuế		60,506	74,621

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

KÊ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu Hà
PETROLIMEX
XĂNG DẦU
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGÂN HÀNG
140011829
TỔNG TRƯỞNG
Đ. BÔNG BÀ - TP. HÀ NỘI

LẬP BẢNG
Hoàng Tô Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

STT CHỈ TIÊU Từ 01/01/2020 Đến 31/03/2020

Mẫu số: B04/TCTD
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2020	Đến 31/03/2020
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(9,808)	2,328,993
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	32,714	(1,277,757)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(5,956)	32,459
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	37,945	57,748
05	Thu nhập khác	(84,729)	155,516
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rui ro	8,897	81,802
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(126,640)	(541,529)
07	Tiền thuê thu nhập thực nộp trong năm	-	(55,381)
07	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trực tiếp	(147,577)	781,851
08	Nhưng thay đổi về tài sản hoặt động	985,788	(1,441,519)
08	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	494,820	617,534
09	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	6,369	6,406
10	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	380,912	(1,645,089)
11	Biến động các khoản cho vay khách hàng	103,686	(420,369)
12	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
13	Biến động khác về tài sản hoặt động	801,143	2,043,138
14	Nhưng thay đổi về công nợ hoặt động	20,359	(1,000,000)
14	Biến động các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
15	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	144,736	(37,592)
16	Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc nhà nước)	-	-
17	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động TC)	-	-
18	Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rui ro	-	-
19	Biến động khác về công nợ hoặt động	-	-
20	Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	-	(84)
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	704,448	845,793

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2020	đến 31/03/2020
	Mẫu số: B04/TCTD		
	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01/01/2019		đến 31/12/2019

	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2.738)	(11.566)
01 Mua sắm tài sản cố định		
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(7)	
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
04 Mua sắm bất động sản đầu tư		
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
06 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.745)	14.400
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
02 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	701.703	848.627
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.276.324	2.427.697
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.978.027	3.276.324
VND	VND	VND
31/03/2020	31/12/2019	31/12/2019
241.320	241.160	241.160
635.966	1.173.321	1.173.321
3.100.741	1.861.844	1.861.844
3.978.027	3.276.324	3.276.324

Tiền mặt và tương đương tiền tại quý
Tiền gửi tại NHNN
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (dưới 3 tháng)

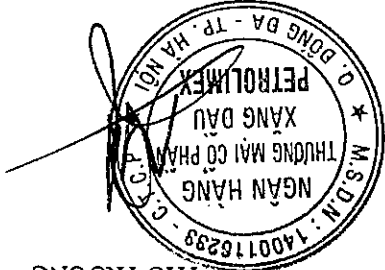
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

LẬP BẢNG

Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà



THỦ TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

MÀU SỐ: B05/TCTD

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đông Tháp Mười, được thành lập theo giấy phép kinh doanh Số 0045-NHNN theo Quyết định số 212/QĐ - NH5 ngày 13/11/1993 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam V/v chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP nông thôn Đông Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC - 229 Tây Sơn, Đông Đa, Hà Nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.665 nhân viên (tái ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.640 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông: Nguyễn Quang Định : Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông: Nguyễn Tiên Dũng : Thành viên Hội đồng quản trị
Ông: Đinh Thanh Nghiêp : Thành viên Hội đồng quản trị
Ông: Lưu Văn Tuyển : Thành viên Hội đồng quản trị
Ông: Lê Minh Quốc : Thành viên Hội đồng quản trị
Ông: Trần Ngọc Năm : Thành viên Hội đồng quản trị
Ông: Nguyễn Mạnh Hải : Thành viên Hội đồng quản trị
Ông: Lý Quang Vinh : Thành viên Hội đồng quản trị
Ông: Vũ Cường : Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Bổ nhiệm ngày 15/10/2019

Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Nguyễn Tiên Dũng : Tổng Giám Đốc
Ông: Đinh Thanh Nghiêp : Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Thanh Tô : Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Mạnh Hải : Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Hoàng Long : Phó Tổng Giám Đốc
Bà: Đỗ Thị Đức Minh : Phó Tổng Giám Đốc
Bổ nhiệm ngày 18/12/2019

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Bảng Đông Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng theo thông tin 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và thông tin số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng theo thông tin 10/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thông đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tin số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tài sản ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc công cụ phi giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các Tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Danh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về danh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chỉ nhânh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02/TT-NHNN và Ngân hàng đã áp dụng các Quyết định, thông tư này trong việc phân loại nợ và lập báo cáo tài chính.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích huy động vốn và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn:

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích huy động lợi trong các tương lai (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Uỷ thác và nguồn vốn uỷ thác:

Hoạt động uỷ thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Uỷ thác đầu tư toàn bộ và uỷ thác đầu tư chi định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn uỷ thác và nhận vốn uỷ thác được ghi nhận khi hợp đồng uỷ thác đã được các bên ký kết và vốn uỷ thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên uỷ thác và bên nhận uỷ thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí uỷ thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng uỷ thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dùng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
2020	5-50	5-7	8-10	4 - 5	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuế hoạt động:

Các khoản thuế mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuế hoạt động. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoài tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do danh giá là các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được danh giá là theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi dừng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được dừng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Ghi nhận có tức:*

Có tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận có tức của Ngân hàng được xác định. Đối với có tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các

khóa được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chủ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quy của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ trước khi phân phối lợi nhuận:

(a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;

(b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

(c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện

hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đảo lộn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luông tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được tính bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng căn đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn lại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và nợ thuế thu nhập hoãn lại khi Ngân hàng có quyền pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUẬT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI TOÀN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, BẠ QUY

	31/03/2020	31/12/2019
Tiền mặt bằng VND	206.750.352,100	211.549.593,200
Tiền mặt bằng ngoại tệ	34,569,219,290	29,609,971,985
	<u>241,319,571,390</u>	<u>241,159,565,185</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/03/2020	31/12/2019
Tiền gửi tại Ngân hàng VND	635,965,860,847	1,173,320,638,928
Tiền gửi tại Ngân hàng ngoại tệ	45,394,322,345	51,572,737,824
	<u>635,965,860,847</u>	<u>1,173,320,638,928</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2018:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là: Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tải ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3%); - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tải ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%);

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là: - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tải ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tải ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tài ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TÀI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
3.1. Tiền, vàng gửi tài các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	350,741,454,650	411,843,856,078
- Bảng VND	113,324,930,454	183,923,078,062
- Bảng ngoại tệ, vàng	237,416,524,196	227,920,778,016
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,750,000,000,000	1,450,000,000,000
- Bảng VND	2,750,000,000,000	1,450,000,000,000
- Bảng ngoại tệ, vàng	-	-
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bảng VND	-	-
- Bảng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tài các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3,100,741,454,650	1,861,843,856,078

4. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẠİ SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chi tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiện lực)	Tài sản	Công nợ
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)		
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	4,779,117,832	718,241	20,359,515,000
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,941,132,832	718,241	-
Giao dịch hoản đổi tiền tệ	2,837,985,000		20,359,515,000
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	4,270,277,985	6,368,738,241	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	876,660,571	718,241	-
Giao dịch hoản đổi tiền tệ	3,393,617,414	6,368,020,000	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	31/12/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23,298,802,992,862	23,692,949,042,657
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	13,233,869,928	3,765,144,143
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3,765,144,143	3,765,144,143
Tổng	23,315,802,006,933	23,696,714,186,800
Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/03/2020	31/12/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	21,507,271,914,404	22,701,296,862,651
Nợ cần chú ý	1,041,249,837,362	246,780,993,257
Nợ dưới tiêu chuẩn	93,579,495,207	44,629,728,026
Nợ nghi ngờ	121,931,110,626	131,475,028,974
Nợ có khả năng mất vốn	551,769,649,334	572,531,573,892
	23,315,802,006,933	23,696,714,186,800
Phân tích dư nợ theo thời gian	31/03/2020	31/12/2019
Nợ ngắn hạn	11,629,400,108,177	11,856,879,492,876
Nợ trung hạn	3,111,568,333,924	3,260,544,251,433
Nợ dài hạn	8,574,833,564,832	8,579,290,442,492
	23,315,802,006,933	23,696,714,186,800
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ	31/03/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	20,800,433,427,495	21,192,224,309,573
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	2,515,368,579,438	2,504,489,877,227
	23,315,802,006,933	23,696,714,186,800

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

31/12/2019		31/03/2020	
VND		VND	
880,949,000,000	775,932,000,000	880,949,000,000	775,932,000,000
214,154,000,000	256,671,000,000	214,154,000,000	256,671,000,000
9,194,707,000,000	9,071,711,000,000	9,194,707,000,000	9,071,711,000,000
27,788,000,000	24,145,000,000	27,788,000,000	24,145,000,000
9,538,000,000	9,041,000,000	9,538,000,000	9,041,000,000
9,066,029,000,000	8,978,939,000,000	9,066,029,000,000	8,978,939,000,000
168,128,186,800	186,709,006,933	168,128,186,800	186,709,006,933
23,696,714,186,800	23,315,802,006,933	23,696,714,186,800	23,315,802,006,933
542,092,000,000	542,092,000,000	542,092,000,000	542,092,000,000
624,806,000,000	624,806,000,000	624,806,000,000	624,806,000,000
73,072,000,000	61,355,000,000	73,072,000,000	61,355,000,000
3,437,543,000,000	3,409,207,000,000	3,437,543,000,000	3,409,207,000,000
880,949,000,000	775,932,000,000	880,949,000,000	775,932,000,000
214,154,000,000	256,671,000,000	214,154,000,000	256,671,000,000
9,194,707,000,000	9,071,711,000,000	9,194,707,000,000	9,071,711,000,000
27,788,000,000	24,145,000,000	27,788,000,000	24,145,000,000
9,538,000,000	9,041,000,000	9,538,000,000	9,041,000,000
9,066,029,000,000	8,978,939,000,000	9,066,029,000,000	8,978,939,000,000
168,128,186,800	186,709,006,933	168,128,186,800	186,709,006,933
23,696,714,186,800	23,315,802,006,933	23,696,714,186,800	23,315,802,006,933
874,368,000,000	874,368,000,000	874,368,000,000	874,368,000,000
986,905,000,000	986,905,000,000	986,905,000,000	986,905,000,000
957,922,000,000	824,032,000,000	957,922,000,000	824,032,000,000
3,347,725,000,000	3,332,480,000,000	3,347,725,000,000	3,332,480,000,000
116,828,000,000	113,185,000,000	116,828,000,000	113,185,000,000
113,790,000,000	107,548,000,000	113,790,000,000	107,548,000,000
3,235,795,000,000	3,196,744,000,000	3,235,795,000,000	3,196,744,000,000
3,715,437,000,000	3,641,127,000,000	3,715,437,000,000	3,641,127,000,000
672,572,000,000	654,682,000,000	672,572,000,000	654,682,000,000
1,331,855,000,000	1,265,194,000,000	1,331,855,000,000	1,265,194,000,000
172,397,000,000	59,305,000,000	172,397,000,000	59,305,000,000
948,636,000,000	986,666,000,000	948,636,000,000	986,666,000,000
987,657,000,000	1,053,305,000,000	987,657,000,000	1,053,305,000,000
129,062,000,000	130,005,000,000	129,062,000,000	130,005,000,000
192,209,000,000	246,019,000,000	192,209,000,000	246,019,000,000
56,123,000,000	40,981,000,000	56,123,000,000	40,981,000,000
10,407,000,000	15,801,000,000	10,407,000,000	15,801,000,000
13,437,000,000	12,896,000,000	13,437,000,000	12,896,000,000
34,739,000,000	31,916,000,000	34,739,000,000	31,916,000,000
477,586,000,000	427,254,000,000	477,586,000,000	427,254,000,000
6,195,632,186,800	6,302,294,006,933	6,195,632,186,800	6,302,294,006,933
23,696,714,186,800	23,315,802,006,933	23,696,714,186,800	23,315,802,006,933
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	Phân tích dư nợ cho vay theo ngành
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Ngành công nghiệp khai khoáng	Ngành công nghiệp khai khoáng	Ngành công nghiệp khai khoáng	Ngành công nghiệp khai khoáng
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý	Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý	Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý	Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý
Ngành xây dựng	Ngành xây dựng	Ngành xây dựng	Ngành xây dựng
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe	Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe	Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe	Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe
máy, và xe có động cơ khác	máy, và xe có động cơ khác	máy, và xe có động cơ khác	máy, và xe có động cơ khác
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống
Ngành vận tải kho bãi	Ngành vận tải kho bãi	Ngành vận tải kho bãi	Ngành vận tải kho bãi
Ngành thông tin và truyền thông	Ngành thông tin và truyền thông	Ngành thông tin và truyền thông	Ngành thông tin và truyền thông
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	Ngành hoạt động khoa học và công nghệ
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế
Ngành giáo dục và đào tạo	Ngành giáo dục và đào tạo	Ngành giáo dục và đào tạo	Ngành giáo dục và đào tạo
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí
- Ngành hoạt động phục vụ cá nhân	- Ngành hoạt động phục vụ cá nhân	- Ngành hoạt động phục vụ cá nhân	- Ngành hoạt động phục vụ cá nhân
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ từ	Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ từ	Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ từ	Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ từ
Ngành hoạt động của hộ gia đình	Ngành hoạt động của hộ gia đình	Ngành hoạt động của hộ gia đình	Ngành hoạt động của hộ gia đình
Ngành hoạt động dịch vụ khác	Ngành hoạt động dịch vụ khác	Ngành hoạt động dịch vụ khác	Ngành hoạt động dịch vụ khác
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Quý I 2020	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư đầu kỳ	167,673,781,190	87,365,014,956	255,038,796,145
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	20,043,866,535		20,043,866,535
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(17,945,270,034)		(17,945,270,034)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong quý		(12,872,677,890)	(12,872,677,890)
Số dư cuối kỳ	169,772,377,691	74,492,337,066	244,264,714,756

7. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

31/03/2020	31/12/2019
Mua nợ bằng VND	Mua nợ bằng VND
Mua nợ bằng ngoại tệ	Mua nợ bằng ngoại tệ
Dự phòng rủi ro	Dự phòng rủi ro
Tổng	Tổng
2,635,836,530	2,635,836,530
-	-
-	-
2,635,836,530	2,635,836,530
VND	VND
31/03/2020	31/12/2019

8. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ

	31/03/2020	31/12/2019
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Ng	2,104,097,895,886	2,598,918,374,259
Chứng khoán Chính phủ	1,704,092,208,371	1,695,696,791,052
Chứng khoán Ng do các TCTD khác trong nước phát hành	106,005,687,515	106,498,045,680
Chứng khoán Ng do các TCKT trong nước phát hành	294,000,000,000	796,723,537,527
b. Chứng khoán Vốn	37,221,871,548	37,221,871,548
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37,221,871,548	37,221,871,548
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-19,535,378,770	-19,535,378,770
	37,221,871,548	37,221,871,548
Chi tiết chứng khoán Ng		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,634,547,609,904	1,626,152,275,629
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	69,544,598,467	69,544,515,423
Trái phiếu công ty (iii)	294,000,000,000	796,723,537,527
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	106,005,687,515	106,498,045,680
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	619,576,292,531	631,576,292,531
a. Chứng khoán Ng do các TCKT trong nước phát hành (v)	1,373,766,905,308	1,373,766,905,308
b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(754,190,612,777)	(742,190,612,777)
	2,741,360,681,195	3,248,181,159,568

i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 2,9%/năm đến 9,1%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 9,55%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(iii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 9,8%/năm đến 10,65%/năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

(iv). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 10 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 9,4%/năm, lãi được trả hàng năm.

(v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GỢP VỐN, ĐẦU TƯ DẠI HẠN

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
	487,808,858	487,808,858
	<u>487,808,858</u>	<u>487,808,858</u>
	<u>487,808,858</u>	<u>487,808,858</u>

Công ty Hòa chất PTN Hải Phòng

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND			
Nguyên giá TSCĐ hữu hình										
Số dư đầu kỳ	133,594,477,091	7,285,778,076	66,236,125,458	147,542,307,202	404,948,708	355,063,636,535				
Mua trong kỳ			1,480,000,000	1,257,764,222		2,737,764,222				
Đầu tư XD/CB hoàn thành										
Tăng xuất kho										
Tăng khác				322,821,297		322,821,297				
Chuyển sang BDS đầu tư										
Thanh lý, nhượng bán	83,436,768	65,776,700		73,841,460	32,168,000	255,222,928				
Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	133,511,040,323	7,220,001,376	67,716,125,458	149,049,051,261	372,780,708	357,868,999,126				
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	30,959,952,658	7,095,138,687	45,666,723,282	125,583,913,902	318,780,814	209,624,509,343				
Khấu hao trong kỳ	999,181,201	9,794,619	1,302,449,538	2,648,697,035	8,913,918	4,969,036,311				
Tăng khác										
Chuyển sang BDS đầu tư										
Thanh lý, nhượng bán	83,436,768	65,776,700		73,841,460	32,168,000	255,222,928				
Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	31,875,697,091	7,039,156,606	46,969,172,820	128,158,769,477	295,526,732	214,338,322,726				
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình										
Tại ngày đầu kỳ	102,634,524,433	190,639,389	20,569,402,176	21,958,393,300	86,167,894	145,439,127,192				
Tại ngày cuối kỳ	101,635,343,232	180,844,770	20,746,952,638	20,890,281,784	77,253,976	143,530,676,400				

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TẠI CHÍNHH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

Loại tài sản	Nguyên giá TSCĐ và hình	Quyên SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	21,508,784,300	58,608,779,508	284,024,540	80,401,588,348	
Mua trong kỳ	-	-	-	-	
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	
Khấu hao trong kỳ	12,527,925	305,049,999	4,527,777	322,105,701	
Số dư đầu kỳ	250,558,488	55,078,946,164	235,728,240	55,565,232,892	
Số dư cuối kỳ	21,508,784,300	58,608,779,508	284,024,540	80,401,588,348	
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	263,086,413	55,383,996,163	240,256,017	55,887,338,593	
Giảm khác	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	
Khấu hao trong kỳ	12,527,925	305,049,999	4,527,777	322,105,701	
Số dư đầu kỳ	250,558,488	55,078,946,164	235,728,240	55,565,232,892	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21,258,225,812	3,529,833,344	48,296,300	24,836,355,456	
Tại ngày đầu kỳ	21,245,697,887	3,224,783,345	43,768,523	24,514,249,755	
Tại ngày cuối kỳ	21,245,697,887	3,224,783,345	43,768,523	24,514,249,755	

13. BẬT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

14. TÀI SẢN CỎ KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
14.1 Các khoản phải thu	1,210,816,595,178	1,228,324,658,904
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	469,364,281,512	495,656,465,273
Các khoản phải thu nội bộ	22,012,038,728	7,872,740,177
Các khoản tài, phí phải thu	719,440,274,938	724,795,453,454
Các tài sản Cỏ khác	200,621,050,691	199,811,215,474
14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,894,050,000	3,098,850,000
Mua sắm tài sản cố định		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Cỏ nội bảng khác		

15. LỢI THỪA MÃI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	31/03/2020	31/12/2019
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

		31/03/2020		31/12/2019	
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác					
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,567,452	2,564,252			
Bảng VND					
Bảng ngoại tệ, vàng					
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	800,000,000,000	1,100,000,000,000			
Bảng VND					
Bảng ngoại tệ, vàng					
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	800,002,567,452	1,100,002,564,252			
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác					
Bảng VND					
Bảng vàng và ngoại tệ	-	800,000,000,000			
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	800,002,567,452	1,900,002,564,252			

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

		31/03/2020		31/12/2019	
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn					
Bảng VND	3,930,912,541,650	4,378,082,393,329			
Bảng ngoại tệ, vàng	3,747,556,923,137	4,152,852,194,822			
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	22,069,930,714,317	20,818,728,882,279			
Bảng VND	183,355,618,513	225,230,198,507			
Bảng ngoại tệ, vàng	21,631,445,824,286	20,395,806,744,833			
Bảng VND	438,484,890,031	422,922,137,446			
Tiền gửi vốn chuyên dùng	246,040,695	241,670,274			
Tiền gửi kỳ quy	188,151,702,240	191,045,459,884			
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	26,189,240,998,902	25,388,098,405,766			
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng					
Tổ chức kinh tế					
Bảng VND	7,855,061,339,580	8,319,090,830,142			
Bảng ngoại tệ, vàng	18,334,179,659,322	17,069,007,575,624			
Cá nhân	18,334,179,659,322	17,069,007,575,624			

19. VỐN TẠI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỮU RỦI RO

	31/03/2020	31/12/2019
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	31/03/2020	31/12/2019

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/03/2020	31/12/2019
Kỳ phiếu	-	-
Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng	-	-
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	31/03/2020	31/12/2019

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
Các khoản phải trả và công nợ khác	60,522,087,119	90,991,321,793
Các khoản phải trả nội bộ	4,364,092,357	5,515,247,647
Các khoản phải trả bên ngoài	45,822,594,722	75,259,733,334
Các tài sản nợ khác	10,335,400,040	10,216,340,812
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	31/03/2020	31/12/2019

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
Tăng vốn điều lệ	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	60,505,785,284
Trích lập các quỹ	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-
Khác	-	-
Số dư cuối kỳ	3,000,000,000,000	3,801,879,212,677

Chỉ tiết vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	VND	VND
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
Vốn của cổ đông khác	1,800,000,000,000	1,800,000,000,000
Tỷ lệ	40%	60%
100%		

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Quý I.2020	Năm 2019
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	60,505,785,284	74,620,876,937
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	202	249

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	VND	VND	VND	VND
Quy đầu tư phát triển	650,000,000	159,401,114,076	82,291,480,877	242,342,594,953
Quy dự phòng tài chính	-	-	-	-
Quy dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-
Cộng	650,000,000	159,401,114,076	82,291,480,877	242,342,594,953

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LẠI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỬ

Năm 2019		Quý I.2020	
VND		VND	
32,054,768,171	12,454,287,441	Thu nhập lãi tiền gửi	
1,991,680,021,987	506,728,906,942	Thu nhập lãi cho vay khách hàng	
172,107,877,021	41,599,066,476	Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Ng	
62,213,915,840	17,756,809,219	Thu nhập lãi cho thuê tài chính	
		Thu khác từ hoạt động tin dùng	
2,258,056,583,019	578,539,070,078		

25. CHI PHÍ LẠI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỬ

Năm 2019		Quý I.2020	
VND		VND	
1,304,852,756,846	378,908,614,381	Thu lãi tiền gửi	
75,313,779,711	6,054,657,533	Thu lãi tiền vay	
20,973,972,550		Thu lãi phát hành giấy tờ có giá	
		Thu lãi tiền thuê tài chính	
1,491,105,769	481,741,941	Chi phí hoạt động tin dùng khác	
1,402,631,614,876	385,445,013,855		

26. LẠI LỘ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Quý I.2020		Năm 2019	
VND		VND	
Thu từ dịch vụ thanh toán	6,336,758,605	24,607,246,064	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-	23,518,068,563
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	5,601,500,580	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-	-
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tài k	-	-	-
Thu khác	3,068,017,990	28,082,372,760	76,207,687,387
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15,006,277,175	76,207,687,387	
Chi về dịch vụ thanh toán	2,354,890,648	10,002,672,750	
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,438,074,520	9,797,903,592	
Chi về ngân quỹ	1,613,118,356	6,995,382,269	
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-	
Chi về dịch vụ tư vấn	254,996,850	1,763,910,509	
Chi về hoa hồng, môi giới	3,530,000	114,060,000	
Chi khác	2,868,647,074	15,075,210,066	
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	9,533,257,448	43,749,139,186	
Lại thuận từ hoạt động dịch vụ	5,473,019,727	32,458,548,201	

27. LẠI LỘ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOÀI HỘI

Quý I.2020		Năm 2019	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoài hội	898,222,614,671	2,851,251,010,350	1,682,153,970
- Thu từ kinh doanh ngoài tệ giao ngay (*)	596,145,298	-	-
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh trên tệ	897,626,469,373	2,849,568,856,380	2,800,606,925,873
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoài hội	888,172,956,432	2,800,606,925,873	-8,932,093,182
- Chi về kinh doanh ngoài tệ giao ngay (*)	-792,630,660	-	-
- Chi về kinh doanh vàng	-	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh trên tệ	888,965,587,092	2,809,539,019,055	2,809,539,019,055
Lại thuận từ hoạt động kinh doanh ngoài hội	10,049,658,239	50,644,084,476	

28. LẠI/LỖ THUẬN TỰ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Quý I.2020	Năm 2019
36,324,879,750	11,398,657,435
VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán	
-	-
-	(4,295,053,740)
-	-
36,324,879,750	7,103,603,695
VND	VND
Lãi/lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	

29. LẠI/LỖ THUẬN TỰ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH : Trong kỳ không phát sinh

30. THU NHẬP TỰ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Quý I.2020	Năm 2019
-	-
VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	
Tư chứng khoán Vốn kinh doanh (HT tên TK14)	
Tư chứng khoán vốn đầu tư (HT tên TK15)	
Tư góp vốn, đầu tư dài hạn (HT tên TK34)	
Các khoản thu nhập khác	
-	-
-	14,400,000,000
-	-
-	-
-	14,400,000,000
VND	VND
Tổng	

31. LẠI/LỖ THUẬN TỰ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

Quý I.2020	Năm 2019
8,912,319,560	237,317,815,282
VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	
Chi cho các hoạt động khác	
10,408,928,377	428,114,592,787
(1,496,608,817)	(190,796,777,505)
8,912,319,560	237,317,815,282
VND	VND
Lãi/lỗ thuận từ các hoạt động khác	

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Quý I.2020	Năm 2019
Chi phí thuê và các khoản phí lệ phí	3,507,973,370	11,196,044,506
Chi phí cho nhân viên	87,174,537,187	308,820,968,095
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	81,164,349,341	284,523,410,142
Các khoản chi đóng góp theo lương	5,738,797,593	21,796,473,540
Chi trợ cấp	271,390,253	2,501,084,413
Chi án ca cho nhân viên		
Chi công tác xã hội		
Chi về tài sản	27,932,306,201	106,948,804,212
Trong đó: <i>Khấu hao Tài sản cố định</i>	5,291,142,012	20,136,515,455
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39,465,530,075	113,570,280,426
Trong đó:		
Công tác phí	999,903,381	3,751,493,726
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tin dùng	5,015,000	207,669,113
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6,042,758,560	21,129,340,771
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín		
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín		
dùng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)		
Chi phí hoạt động khác	164,123,105,393	561,665,438,010

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HẠN

	Quý I.2020	Năm 2019
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	75,632,231,605	89,649,380,831
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	-
Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17,029,145,700
Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm	-	17,029,145,700
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	2,522,284,341
Thu nhập chịu thuế	75,632,231,605	75,142,519,472
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	15,126,446,321	15,028,503,894

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo ICTT)	
31/12/2019	31/03/2020
VND	VND
241,159,565,185	241,319,571,390
1,173,320,638,928	635,965,860,847
1,861,843,856,078	350,741,454,650
	Chung khoản có thời hạn thu hồi hoặc đảo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua
	2,750,000,000,000
3,276,324,060,191	3,978,026,886,887

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chi tiêu	
Quý I.2020	Năm 2019
I. Tổng số cán bộ, CNV	1665/1656
II. Thu nhập của cán bộ	1640/1579
1. Tổng quỹ lương	253,864,174,228
2. Tiền thưởng	27,865,967,745
3. Thu nhập khác	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	281,730,141,973
5. Tiền lương bình quân	13,397,940
6. Thu nhập bình quân	14,868,595

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Cđ)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	2.281.821.340	5.819.767.246	7.494.378.063	607.210.523
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	-9.871.496.106	-	-	-9.871.496.106
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuế đất				
9. Các loại thuế khác	914.025.398	4.150.671.990	4.145.678.838	919.018.550
10. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-6.675.649.368	10.052.439.236	11.722.056.901	-8.345.267.033
Tổng				

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TẠI SÀN THE CHẬP CỦA KHÁCH HÀNG

Tổng	31/03/2020	31/12/2019
VND	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	31,331,977,823,247	30,416,011,525,426
2. Hàng hóa		
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	1,314,033,650,009	3,675,506,197,178
4. Máy móc thiết bị, động sản	12,623,921,173,327	12,891,131,442,829
5. TSBĐ khác	5,546,579,859,345	3,005,318,033,241
Tổng	50,816,512,505,928	49,987,967,198,675

39. NGHĨA VỤ TIÊM ẬM VÀ CÁC CAM KẾT BƯA RA

Tổng	31/03/2020	31/12/2019
VND	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	16,618,347,307	17,118,347,307
2. Bảo lãnh thanh toán	788,426,200,727	768,653,949,445
3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	439,382,524,892	385,940,229,825
4. Bảo lãnh dự thầu	86,847,559,237	91,897,747,976
5. Cam kết bảo lãnh khác	1,071,568,972,720	1,077,744,182,525
Tổng	2,402,843,604,883	2,341,354,457,078

40. HOẠT ĐỘNG UY THÁC VÀ BÀI LY TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 PGBank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt nam. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 là: 0 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOÀI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐẶNG KÈ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	USD	VND quy đổi (*)	USD	VND quy đổi (*)
Quý I.2020				
2019				
Bán ngoài tế cho Tập	204,924,159	4,761,497,823,800	427,698,849	9,948,778,094,980
đoàn XD				
Thu phí dịch vụ quản lý,				
vận hành				12,057,635,755

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân quý I.2020: 23.235 VND/USD (năm 2019: 23.261)

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước từ các khoản tiền gửi tài các TCTD ngoài nước với giá trị là 51.259.214.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 89.706.640.586 đồng).

45. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoài bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Nhưng rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi tăng trưởng nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:
Nghị quyết số 24/2013/NQ – HĐQT – PGB ngày 04/11/2013 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

Quyết định số 264-11/QĐ-TGD ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tồn thất"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng...trong từng thời kỳ, thời điểm

Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân duyệt phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phân duyệt của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính

Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đảo hần tài nhúng thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Cố - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 31/03/2020

STT	Chi tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	1.823.530.092,529	3.242.150.225,234	9.276.699,695,027	9.010.909,267,230	3.639.791,575,210	2.421.240,287,236	2.243.582,469,099	741.053,832,074	32.398.257.443,550
	1 Tiền mặt, vàng		241.319.571,380							241.319.571,390
	2 Tiền gửi tại NHNN			635.865.860,847						635.865.860,847
	3 Tiền gửi lại và cho vay các TCTD			3.100.741,454,650						3.100.741,454,650
	4 Chứng khoán kinh doanh									-
	5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									-
	6 Chứng khoán đầu tư	15.000.000,000	1.410.898,776,866	100.000.000,000	179.000.800,000	-	-	1.397.097,895,886	413.000.000,000	3.515.086,672,742
	7 Cho vay	1.808.530.092,529		5.439.192,379,530	8.831.909,267,230	3.639.791,575,210	2.421.240,287,236	846.484,573,123	328.053,832,074	23.315.802,006,933
	8 Góp vốn đầu tư dài hạn		487.808,858							487.808,858
	9 TSCĐ		168.044,926,155							168.044,926,155
	10 TSC khác		1.421.369,141,975							1.421,369,141,975
II	Tài sản nợ	-	537.852,460,841	9.929,974,567,718	4.562,045,630,601	6.615,233,257,355	5.007,936,749,528	894,522,157,910	-	27.547,548,823,954
	1 Nợ CP và NHNN									-
	2 Tiền gửi và vay các TCTD			300.002,587,462	500.000.000,000	-	-	-	-	800.002,587,462
	3 Tiền gửi khách hàng			9.629,613,203,507	4.062,045,630,601	6.615,233,257,355	5.007,826,749,528	894,522,157,910	-	26.189,240,908,902
	4 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			20.358,796,759						20,358,796,759
	5 Phát hành CTCC									-
	6 Nhận vốn TTUT									-
	7 Tài sản nợ khác		537.852,460,841							537,852,460,841
	III Khác hợ tài sản	1.823.530.092,529	2.704,297,764,393	(653,474,872,691)	4,448,863,836,629	-2,975,441,682,145	-2,586,586,462,292	1,349,060,311,099	741,053,832,074	4,831,302,619,596

Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro
- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
 - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
 - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
 - + Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện
 - Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
 - Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/3/2020 là: USD/VND : 23595, EUR/VND: 25966,5, JPY/VND: 217,765
 - Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Tài sản	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		3,708,327,798			34,569,219,288
II- Tiền gửi tại NHNN		-	30,860,891,490		45,394,322,345
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		15,990,384,664	45,394,322,345		(2,248,782,822,907)
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)		-	215,877,797,442		(2,016,914,640,801)
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính		-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)		-	2,515,368,579,438		2,515,368,579,438
VII- Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)		-	168,342,650,254		1,914,295,026
Tổng tài sản		19,698,712,462	2,975,844,240,970	(2,246,868,527,881)	170,256,945,281
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					748,674,425,550
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng		19,163,936,549	607,251,561,817	(3,850,812,735,414)	(3,224,397,237,048)
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài c		-	2,501,227,072,387		2,501,227,072,387
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu r		-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác		6,079,796	146,761	-	6,226,557
VII- Vốn và các quỹ		-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		19,170,016,345	3,108,478,780,965	(3,850,812,735,414)	(723,163,938,104)
Trạng thái tiền tệ nội bảng		528,696,117	(132,634,539,995)	1,603,944,207,533	1,471,838,363,654
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		528,696,117	(132,634,539,995)	1,603,944,207,533	1,471,838,363,654

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP XÃNG DẦU PETROLIMEX
Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn
Đống Đa, Hà nội

Báo cáo tài chính quý I năm 2020

Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chi số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngày, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo không tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khoe hồ thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đảo hạn được đề tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHOE HỒ THANH KHOẢN

Ngày 31/03/2020

ĐVT: VND quy đổi

STT	Chi tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Tiền 5 năm	Tổng
I.	Luồng tiền vào	782,280,255,167	1,041,249,837,362	6,047,802,429,177	4,414,732,590,132	7,182,251,058,919	8,614,534,504,850	4,315,906,767,943	32,399,757,443,550
1	Tiền mặt, vàng			241,319,571,390					241,319,571,390
2	Tiền gửi tại NHNN			635,965,860,847					635,965,860,847
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD			3,100,741,454,650					3,100,741,454,650
4	Chứng khoán kinh doanh								
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
6	Chứng khoán đầu tư	15,000,000,000		137,221,871,548		71,000,000,000	2,878,864,801,194	413,000,000,000	3,515,086,672,742
7	Cho vay khách hàng	767,280,255,167	1,041,249,837,362	1,458,783,956,750	3,467,193,162,148	7,111,251,058,919	5,735,609,703,656	3,734,374,032,930	23,315,802,006,933
8	Góp vốn đầu tư dài hạn							487,808,858	487,808,858
9	TSCĐ							168,044,926,155	168,044,926,155
10	TSC khác			473,769,713,992	947,539,427,983				1,421,309,141,975
II	Luồng tiền ra	-	-	6,332,246,722,147	5,550,115,937,693	14,455,819,006,272	1,209,273,157,842	-	27,547,454,823,954
1	Nợ CP và NHNN								
2	Tiền gửi và vay các TCTD			300,002,567,452	500,000,000,000				800,002,567,452
3	Tiền gửi khách hàng			5,832,601,204,323	4,691,547,630,465	14,455,819,006,272	1,209,273,157,842		26,189,240,998,902
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			20,358,796,759					20,358,796,759
5	Phát hành GTCG								
6	Nhận vốn TTUT								
7	Tài sản nợ khác			179,284,153,614	358,568,307,227				537,852,460,841
	Khoẻ hở thanh khoản	782,280,255,167	1,041,249,837,362	(284,444,292,971)	(1,135,383,347,561)	(7,273,567,947,352)	7,405,261,347,008	4,315,906,767,943	4,851,302,619,596

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

LẬP BẢNG



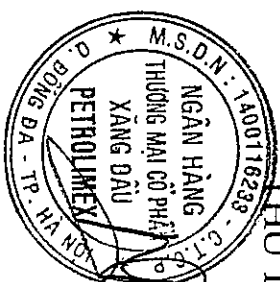
Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kiên Cường